

Bản số: 31/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 06 - 9 - 2022

V/v Tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Hoàn

Bà Nguyễn Thị Nguyệt

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Lệ Hoài – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:

Ông Phan Thanh Tiến - Chức vụ : Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 39/2022/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 18/7/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Hoàng Thị H**, sinh năm 1966/ có mặt.

Nơi cư trú: Xóm C, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Bị Đơn: Ông **Lâm Văn T** (tức Lâm Văn Quý), sinh năm 1966/ vắng mặt lần thứ hai.

Nơi cư trú: Xóm C, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn (bà H):

Ông Lâu Văn C – Giám đốc Trung tâm tư vấn pháp luật T/ có mặt.

Địa chỉ văn phòng giao dịch: Tổ x, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án nguyên đơn là bà Hoàng Thị H trình bày: Bà và ông Lâm Văn T kết hôn năm 1989, có đăng ký kết hôn, có được tự nguyện. Quá trình chung sống do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hợp nhau, do khó khăn về kinh tế, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, hiện ông bà đã ly thân được khoảng 12 năm. Ông T hiện đang sống cùng người phụ nữ khác và có 02 con trai với người phụ nữ này, nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên bà giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông Lâm Văn T.

Về con chung: Bà Hoàng Thị H và ông Lâm Văn T có 02 con thì 01 con đã chết lúc 12 tuổi, còn 01 con là Lâm Thị H1 sinh năm 1991 đã đi lấy chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông Lâm Văn T có các thửa đất cùng tài sản gắn liền với đất tại xóm C, xã V, đã số các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà yêu cầu được chia tài sản chung vợ chồng gồm các thửa đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Lâm Văn T trình bày: Ông và bà Hoàng Thị H kết hôn năm 1989 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại xóm C, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn hay không hòa hợp về quan điểm sống, hai người vẫn còn hợp nhau, không có khó khăn về kinh tế vì bà H đi làm giúp việc tại Hà Nội đã hơn 10 năm. Đến nay ông cho rằng vợ chồng vẫn có thể hàn gắn nên ông không nhất trí ly hôn vì ông xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, thứ hai là ông đã gần 60 tuổi có cả cháu nội, cháu ngoại nên ông không muốn ly hôn để còn làm gương cho con cháu.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con thì 01 con đã chết lúc 12 tuổi, còn 01 con là Lâm Thị H1 sinh năm 1991 đã đi lấy chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T trình bày gia đình đã tự chia nhưng chưa tách Giấy chứng nhận QSD đất nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử ông T đã nhất trí để Tòa án cùng cơ quan chuyên môn về đo đạc để làm Giấy chứng nhận QSD đất cho bà H phần tài sản mà ông đã chia.

Công nợ chung: Không có.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án cùng ủy ban nhân dân xã V và cơ quan chuyên môn đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là quyền sử dụng đất có yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Kết quả thu thập chứng cứ, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định được tài sản có yêu cầu chia bao gồm các thửa đất sau:

- Thửa đất số 99 tờ bản đồ số 90 xã V loại đất ở nông thôn (ONT) (chung thửa đất cây lâu năm), vị trí 1 có giá $400.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 400\text{m}^2 = 160.000.000$ đồng.
- Thửa đất số 99 tờ bản đồ số 90 xã V loại đất trồng cây lâu năm (CLN) (chung thửa đất ở), vị trí 1 có giá $48.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 1601,3\text{m}^2 = 76.862.400$ đồng.
- Thửa đất số 90 tờ bản đồ số 90 xã V loại đất trồng cây lâu năm (CLN), vị trí 1 có giá $48.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 838,7\text{m}^2 = 40.257.600$ đồng.
- Thửa đất số 157 tờ bản đồ số 90 xã V loại đất trồng cây lâu năm (CLN), vị trí 1 có giá $48.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 2573,9\text{m}^2 = 123.547.200$ đồng.
- Thửa đất số 162 tờ bản đồ số 90 xã V loại đất trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản (CLN+NTS), vị trí 1 có giá $48.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 7351,3\text{m}^2 = 352.862.400$ đồng.

- Thửa đất số 163 tờ bản đồ số 90 xã V loại đất trồng cây lâu năm (CLN), vị trí 1 có giá $48.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 167,8\text{m}^2 = 8.054.400$ đồng.
- Thửa đất số 118 tờ bản đồ số 90 xã V loại đất trồng lúa vị trí 1 có giá $61.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 452,6\text{m}^2 = 27.608.600$ đồng.
- Thửa đất số 116 tờ bản đồ số 90 xã V loại đất trồng lúa vị trí 1 có giá $61.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 479,6\text{m}^2 = 29.255.600$ đồng.
- Thửa đất số 117 tờ bản đồ số 90 xã V loại đất trồng lúa vị trí 1 có giá $61.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 487,8\text{m}^2 = 29.755.800$ đồng.
- Thửa đất số 120 tờ bản đồ số 90 xã V loại đất trồng lúa vị trí 1 có giá $61.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 327,8\text{m}^2 = 19.995.800$ đồng.
- Thửa đất số 94 tờ bản đồ số 107 xã V loại đất trồng lúa vị trí 1 có giá $61.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 453,5\text{m}^2 = 27.663.500$ đồng.
- Thửa đất số 93 tờ bản đồ số 107 xã V loại đất trồng lúa vị trí 1 có giá $61.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 75,3\text{m}^2 = 4.593.300$ đồng.
- Thửa đất số 97 tờ bản đồ số 107 xã V loại đất trồng lúa vị trí 1 có giá $61.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 879,9\text{m}^2 = 53.673.900$ đồng.
- Thửa đất số 96 tờ bản đồ số 107 xã V loại đất trồng lúa vị trí 1 có giá $61.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 234\text{m}^2 = 14.274.000$ đồng.
- Thửa đất số 95 tờ bản đồ số 107 xã V loại đất trồng lúa vị trí 1 có giá $61.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 562,6\text{m}^2 = 34.318.600$ đồng.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu quan điểm đây là vụ án “Tranh chấp về ly hôn”, căn cứ Điều 21, 28, 35, 39 BLTTDS Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án, đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Không có vi phạm, không có đề xuất hay kiến nghị gì.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 51, 56, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Hoàng Thị H, cho bà Hoàng Thị H được ly hôn ông Lâm Văn T.

- Về con chung: Con chung đã trưởng thành, không bị nhược điểm về thể chất và tâm thần nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Đề nghị chia tài sản chung của bà Hoàng Thị H và ông Lâm Văn T theo pháp luật, đề nghị xem xét nguồn gốc hình thành tài sản, xem xét chia quyền sử dụng đất trên nguyên tắc thỏa thuận của các bên đồng thời tạo điều kiện cho các bên có thể canh tác và sử dụng đất được thuận lợi.

- Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn, đồng thời xem xét nguyện vọng và bảo đảm quyền lợi của nguyên đơn về tài sản chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hoà giải, xong các bên vẫn giữ nguyên quan điểm không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa ngày hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là bà Hoàng Thị H khởi kiện xin ly hôn với bị đơn là ông Lâm Văn T, bị đơn đang cư trú tại xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo hợp lệ cho nguyên đơn, bị đơn đến Tòa án trình bày bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Lâm Văn T không đến tham gia tố tụng tại phiên tòa xét xử vụ án, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt ông Lâm Văn T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị H và ông Lâm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Căn cứ lời khai của hai bên đương sự xác định được mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn sự hòa hợp và đã sống ly thân được khoảng hơn 10 năm nay. Trong quá trình giải quyết, hòa giải tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay bà H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn và xin được ly hôn ông T. Còn ông T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, ông không nhất trí ly hôn và muốn bà H quay về đoàn tụ vợ chồng. Tuy nhiên trong thời gian vừa qua và cho đến nay ông T không có cách nào hòa giải đoàn tụ với bà H, không có cách nào thuyết phục được bà H rút đơn quay về chung sống với ông. Hội đồng xét xử xét thấy bà Hoàng Thị H và ông Lâm Văn T đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng kéo dài không thể hàn gắn, không còn sự hòa hợp, gắn bó trong cuộc sống, mục đích hôn nhân không đạt được, hai người đã sống ly thân không còn khả năng đoàn tụ nên yêu cầu xin ly hôn của bà Hoàng Thị H được Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cho bà Hoàng Thị H được ly hôn ông Lâm Văn T.

[3] Về con chung: Con chung đã trưởng thành, không bị nhược điểm về thể chất

và tâm thần nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Tài sản có yêu cầu chia giữa bà Hoàng Thị H và ông Lâm Văn T bao gồm quyền sử dụng các thửa đất đã được xác định, tiền Hnh xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản như đã nêu trên. Tuy nhiên về nguồn gốc đất là của bố mẹ ông T để lại, không phải do hai vợ chồng gây dựng mà có, do đó Hội đồng xét xử cũng đã cân nhắc trong việc chia quyền sử dụng đất cho mỗi bên, đồng thời có sự xem xét nguồn gốc hình thành tài sản, xem xét chia quyền sử dụng đất trên nguyên tắc tạo điều kiện cho các bên có thể canh tác và sử dụng đất được thuận lợi nhất.

Xét quan điểm về hướng giải quyết vụ án của vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận, xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở.

[5] Về nợ chung: Hai bên đương sự đều xác định không có nợ chung.

[6] Về án phí, chi phí tố tụng khác: Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm cùng án phí chia tài sản chung có giá ngạch sung quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 174, 177, Điều 227, 228, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 51, 56, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Hoàng Thị H, cho bà Hoàng Thị H được ly hôn ông Lâm Văn T.

[2]. Về con chung: Con chung đã trưởng thành, không bị nhược điểm về thể chất và tâm thần nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Tài sản chung:

*** Giao cho bà Hoàng Thị H được quyền sử dụng, sở hữu các thửa đất và tài sản gắn liền với đất dưới đây:**

- 709,7m² đất tại thửa đất số 99 tờ bản đồ số 90 xã V, trong đó có 150m² là loại đất ở nông thôn (ONT) và 559.9m² đất cây lâu năm (CLN), có giá 86.875.200 đồng. Diện tích 709,7m² đất bà H được chia tại thửa đất số 99 tờ bản đồ số 90 xã V được xác định tại các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,1. (Có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án).

- 1000 m² đất tại thửa đất ao số 162 tờ bản đồ số 90 xã V loại đất nuôi trồng thủy sản (NTS), vị trí 1 có giá 48.000đ/m² x 1000 m² = 48.000.000 đồng. Diện tích 1000m² đất bà H được chia tại thửa đất ao số 162 tờ bản đồ số 90 xã V có ranh giới là phần đất

ao có bờ ao phía trước giáp đường tỉnh lộ 269D từ điểm số 1 đến điểm số 4 dài 24m (cạnh số 1), bờ ao phía sau giáp thửa đất số 90, tờ bản đồ số 90 xã V và giáp đất trồng cây lâu năm thửa 162 (cạnh số 3). Cạnh số 1,2,3 theo ranh giới bản đồ địa chính của thửa đất ao số 162. Cạnh số 4 giáp phần đất ao chia cho ông T, kéo từ điểm số 4 giáp đường tỉnh lộ 269D kéo về đến bờ ao phía sau điểm số 3 với diện tích 1000 m² tại các điểm 1,2,3,4. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

- Thửa đất số 157 tờ bản đồ số 90 xã V loại đất trồng cây lâu năm (CLN), vị trí 1 có giá $48.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 2573,9\text{m}^2 = 123.547.200$ đồng.

- Thửa đất số 94 tờ bản đồ số 107 xã V loại đất trồng lúa vị trí 1 có giá $61.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 453,5\text{m}^2 = 27.663.500$ đồng.

- Thửa đất số 95 tờ bản đồ số 107 xã V loại đất trồng lúa vị trí 1 có giá $61.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 562,6\text{m}^2 = 34.318.600$ đồng.

- Thửa đất số 96 tờ bản đồ số 107 xã V loại đất trồng lúa vị trí 1 có giá $61.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 234\text{m}^2 = 14.274.000$ đồng.

Tổng giá trị tài sản bà H được chia là: **334.678.500 đồng.**

*** Giao cho ông Lâm Văn T được quyền sử dụng, sở hữu các thửa đất và tài sản gắn liền với đất dưới đây:**

- 1291,6m² đất tại thửa đất số 99 tờ bản đồ số 90 xã V, trong đó có 250m² là loại đất ở nông thôn (ONT) và 1041.6m² đất cây lâu năm (CLN), có giá 149.996.800 đồng. Diện tích 1291,6m² đất ông T được chia tại thửa đất số 99 tờ bản đồ số 90 xã V sau khi trừ đi diện tích 709,7m² đất đã chia cho bà H được xác định tại các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,1. (Có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án).

- 6.351,3 m² đất tại thửa đất số 162 tờ bản đồ số 90 xã V loại đất trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản (CLN+NTS), vị trí 1 có giá $48.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 6351,3\text{m}^2 = 304.862.400$ đồng. Diện tích 6.351,3 m² đất ông T được chia tại thửa đất số 162 tờ bản đồ số 90 xã V sau khi trừ đi diện tích 1000m² đất ao đã chia cho bà H. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

- Thửa đất số 90 tờ bản đồ số 90 xã V loại đất trồng cây lâu năm (CLN), vị trí 1 có giá $48.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 838,7\text{m}^2 = 40.257.600$ đồng.

- Thửa đất số 163 tờ bản đồ số 90 xã V loại đất trồng cây lâu năm (CLN), vị trí 1 có giá $48.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 167,8\text{m}^2 = 8.054.400$ đồng.

- Thửa đất số 118 tờ bản đồ số 90 xã V loại đất trồng lúa vị trí 1 có giá $61.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 452,6\text{m}^2 = 27.608.600$ đồng.

- Thửa đất số 116 tờ bản đồ số 90 xã V loại đất trồng lúa vị trí 1 có giá $61.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 479,6\text{m}^2 = 29.255.600$ đồng.

- Thửa đất số 117 tờ bản đồ số 90 xã V loại đất trồng lúa vị trí 1 có giá $61.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 487,8\text{m}^2 = 29.755.800$ đồng.

- Thửa đất số 120 tờ bản đồ số 90 xã V loại đất trồng lúa vị trí 1 có giá $61.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 327,8\text{m}^2 = 19.995.800$ đồng.

- Thửa đất số 93 tờ bản đồ số 107 xã V loại đất trồng lúa vị trí 1 có giá $61.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 75,3\text{m}^2 = 4.593.300$ đồng.

- Thửa đất số 97 tờ bản đồ số 107 xã V loại đất trồng lúa vị trí 1 có giá $61.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 879,9\text{m}^2 = 53.673.900$ đồng.

Tổng giá trị tài sản ông T được chia là: **668.054.200 đồng**.

Bà Hoàng Thị H và ông Lâm Văn T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan NH nước có thẩm quyền để được làm thủ tục đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[4]. Về nợ chung: Hai bên đương sự đều xác định không có.

[5]. Về chi phí tố tụng khác: Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và thu thập chứng cứ mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí, bà H đã chi phí hết **12.000.000 đồng**, ông Lâm Văn T phải trả lại cho bà Hoàng Thị H số tiền **6.000.000 đồng**.

[6]. Án phí: Bà Hoàng Thị H phải chịu **300.000 đồng** (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách NH nước. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005295 ngày 04/4/2022 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Về án phí chia tài sản chung có giá ngạch:

Bà Hoàng Thị H phải chịu **16.733.925 đồng** sung quỹ NH nước. Được trừ vào số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005295 ngày 04/4/2022 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Bà Hoàng Thị H còn phải nộp **13.733.925 đồng** án phí chia tài sản chung nộp ngân sách NH nước.

Ông Lâm Văn T phải chịu **30.722.168 đồng** sung quỹ NH nước.

[7]. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn là bà Hoàng Thị H biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn là ông Lâm Văn T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Trường hợp bản án được thi Hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hành án dân sự thì người được thi Hành án dân sự, người phải thi Hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hành án, quyền yêu cầu thi Hành án, tự nguyện thi Hành án hoặc bị cưỡng chế thi Hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi Hành án dân sự; thời hiệu thi Hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã V;
- Lưu VT, HSVA.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PH1 TOÀ**

Đỗ Hữu Nường